

Số: 24 /2018/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 06 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân cấp quản lý nhà nước
lĩnh vực nội vụ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 18/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng công chức;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức;

Căn cứ Nghị định số 93/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 34/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật đối với công chức;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 27/2012/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật viên chức và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của viên chức;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 49/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 97/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 106/2015/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý người đại diện phần vốn nhà nước giữ các chức danh quản lý tại doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyển ngạch, chuyển loại công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch

công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Thông tư số 11/2012/TT-BNV ngày 17 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ công chức;

Căn cứ Thông tư số 05/2012/TT-BNV ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Căn cứ Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức;

Căn cứ Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành ngày kể từ ngày 16 tháng 8... năm 2018 và thay thế Quyết định số 1332/2012/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc ban hành Quy định phân cấp công tác tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, thủ trưởng các sở, ban, ngành, các đơn vị liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, CV, TT Thông tin;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh
Hoàng Xuân Ánh

QUY ĐỊNH

Phân cấp quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 24 /2018/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy; biên chế; tiền lương; quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã; người lao động hợp đồng trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức hội, quỹ, các tổ chức khác và các chức danh quản lý doanh nghiệp nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng quản lý.

2. Các nội dung khác thuộc lĩnh vực nội vụ nhưng chưa quy định tại Quy định này thì thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, bao gồm:

a) Các sở, ban, ngành và cơ quan tương đương sở thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (gọi chung là sở và cơ quan tương đương sở); Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện); phòng, ban, chi cục, tổ chức hành chính, tổ chức tương đương thuộc sở và cơ quan tương đương sở; cơ quan chuyên môn và tổ chức tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã);

b) Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, sở và cơ quan tương đương sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện; thuộc ban, chi cục trực thuộc sở; thuộc cơ quan chuyên môn cấp huyện;

c) Các tổ chức hội; quỹ; tổ chức phi Chính phủ trên địa bàn tỉnh;

d) Người giữ chức danh lãnh đạo quản lý doanh nghiệp nhà nước; người giữ chức danh quản lý tại doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Nghị định số 97/2015/NĐ-CP của Chính phủ; người được cử làm đại diện phần vốn nhà nước giữ các chức danh quản lý tại doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh làm chủ sở hữu vốn đầu tư vào các tổng công

ty, công ty nhà nước sau cổ phần hóa, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo Nghị định số 106/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Quy định này áp dụng đối với các cá nhân, bao gồm:

a) Cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã;

b) Người lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp (gọi tắt là Nghị định số 68/2000/NĐ-CP);

c) Các chức danh lãnh đạo quản lý doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, người được cử làm đại diện quản lý phần vốn của nhà nước tại các doanh nghiệp.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1 **QUẢN LÝ TỔ CHỨC BỘ MÁY**

Điều 3. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Báo cáo Chính phủ đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

3. Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh.

4. Kiểm tra hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp huyện gửi Bộ Nội vụ xem xét, quyết định.

5. Trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thành lập, bãi bỏ cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia xóm, tổ dân phố theo quy định của pháp luật.

7. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch mạng lưới tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của luật chuyên ngành.

9. Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các tổ chức hành chính trực thuộc sở và cơ quan tương đương sở có đầy đủ các điều kiện về tư cách

pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng (riêng đối với các tổ chức hành chính không có hướng dẫn thống nhất của cơ quan có thẩm quyền chỉ được thực hiện sau khi có văn bản đồng ý của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ).

10. Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định của pháp luật (trừ các đơn vị thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 7 Điều 8 Quy định này); đối với đơn vị sự nghiệp công lập thành lập mới mà không có trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không có hướng dẫn thống nhất của cơ quan có thẩm quyền chỉ được thực hiện sau khi có văn bản đồng ý của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ.

11. Quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể, sắp xếp lại, chuyển đổi hình thức sở hữu các doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở và cơ quan tương đương sở.

2. Quyết định thành lập và phê duyệt Quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý trong các đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Quyết định thành lập, kiện toàn, sáp nhập, giải thể các tổ chức phối hợp liên ngành cấp tỉnh thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Quyết định xếp hạng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc các sở và cơ quan tương đương sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện (trừ các cơ sở giáo dục).

5. Quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã.

6. Quyết định cho phép thành lập; chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; đổi tên; giải thể và phê duyệt điều lệ đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh; hội có phạm vi hoạt động trong huyện và hội có phạm vi hoạt động trong xã.

7. Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ; cho phép hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đổi tên; đình chỉ, tạm đình chỉ hoạt động; cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ; công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động; công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; cho phép thay đổi hoặc cấp lại giấy phép thành lập; thu hồi giấy phép thành lập; giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh, huyện, xã; quỹ có tổ chức, cá nhân nước ngoài góp tài sản để thành lập, hoạt động trong phạm vi huyện, xã.

Điều 5. Trách nhiệm, quyền hạn của Giám đốc Sở Nội vụ

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ nội dung tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 3 Quy định này.

2. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh nội dung tại khoản 5, 6 Điều 3 Quy định này.

3. Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh nội dung tại khoản 8, 9 và 10 Điều 3 Quy định này (trừ các đơn vị thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 7 Điều 8 Quy định này).

4. Thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nội dung tại khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 4 Quy định này.

5. Thẩm định về nội dung đối với dự thảo văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, chi cục và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở và cơ quan tương đương sở.

6. Thẩm định việc xếp hạng đối với các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở.

Điều 6. Trách nhiệm, quyền hạn của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan thẩm định đề án thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể, sắp xếp lại, chuyển đổi hình thức sở hữu các doanh nghiệp nhà nước trình Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Trách nhiệm, quyền hạn của thủ trưởng các sở và cơ quan tương đương sở

1. Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nội dung tại khoản 7 Điều 3, khoản 1 Điều 4 Quy định này (sau khi có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Sở Nội vụ).

2. Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) nội dung tại khoản 8, 9 và 10 Điều 3 Quy định này.

3. Xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) nội dung tại khoản 2, 3 và 4 Điều 4 Quy định này.

4. Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các tổ chức hành chính không có đầy đủ các điều kiện về tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng.

5. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng, thanh tra, các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc sở và cơ quan tương đương sở, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc chi cục (nếu có).

Điều 8. Trách nhiệm, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) nội dung tại khoản 4, 8, 10 Điều 3 Quy định này.

2. Xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) nội dung tại khoản 2, 3 và 4 Điều 4 Quy định này.

3. Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định thành lập, bãi bỏ cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Lập hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ xem xét, quyết định.

5. Kiểm tra hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) xem xét, quyết định.

6. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

7. Việc thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các cơ sở giáo dục thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 9. Trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Quyết định xếp hạng đối với các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở (sau khi có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Giám đốc Sở Nội vụ).

2. Quyết định thành lập, kiện toàn, sáp nhập, giải thể các tổ chức phối hợp liên ngành cấp huyện thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Mục 2

QUẢN LÝ VỊ TRÍ VIỆC LÀM, BIÊN CHẾ VÀ LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP

Điều 10. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Quản lý vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp, biên chế công chức và số lượng người làm việc theo quy định.

2. Trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định biên chế công chức; phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong cơ quan, đơn vị có sử dụng biên chế nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

3. Quyết định giao biên chế công chức, số lượng người làm việc trong cơ quan, đơn vị có sử dụng biên chế nhà nước thuộc phạm vi quản lý sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

4. Quyết định số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo quy định của Chính phủ và Bộ Nội vụ.

Điều 11. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chỉ đạo việc kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện các quy định về quản lý biên chế công chức, số lượng người làm việc trong cơ quan, đơn vị có sử dụng biên chế nhà nước.

2. Tổng hợp, báo cáo Bộ Nội vụ về tình hình quản lý biên chế công chức, số lượng người làm việc thuộc quyền quản lý.

Điều 12. Trách nhiệm, quyền hạn của Giám đốc Sở Nội vụ

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về vị trí việc làm, biên chế công chức và số lượng người làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý.

2. Thẩm định, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hoặc đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý.

3. Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh nội dung tại khoản 2, 3 và 4 Điều 10 Quy định này.

Điều 13. Trách nhiệm, quyền hạn của thủ trưởng các sở và cơ quan tương đương sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Xây dựng đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hoặc đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

2. Quyết định phân bổ chỉ tiêu biên chế công chức, số lượng người làm việc cho cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh giao).

Mục 3

TUYỂN DỤNG, ĐIỀU ĐỘNG, LUÂN CHUYỂN, BIỆT PHÁI VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Điều 14. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Quản lý số lượng, tiêu chuẩn tuyển dụng, tiếp nhận, điều động, luân chuyển, biệt phái đối với cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã thuộc phạm vi quản lý.

2. Quản lý tuyển dụng công chức, viên chức, công chức cấp xã thuộc phạm vi quản lý theo quy định (có Quy chế tuyển dụng riêng đối với từng đối tượng).

3. Quyết định thi tuyển, tuyển chọn công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

Điều 15. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Ban hành kế hoạch tuyển dụng công chức; phê duyệt kế hoạch tuyển dụng viên chức; quyết định công nhận kết quả thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức.

2. Quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái đối với các chức danh thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (sau khi có ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy). Khi cần thiết quyết định luân chuyển, biệt phái đối với các chức danh lãnh đạo cấp phòng và công chức, viên chức thuộc sở và cơ quan tương đương sở.

3. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc điều động, luân chuyển đối với người giữ chức danh, chức vụ tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

a) Quyết định về điều động, luân chuyển trên cơ sở đề nghị của Hội đồng thành viên tổng công ty, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh đối với: Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên tổng công ty hoặc công ty (sau khi có ý kiến của Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh).

b) Quyết định về điều động, luân chuyển đối với Kiểm soát viên tổng công ty, công ty thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau khi có ý kiến của Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh).

c) Có ý kiến bằng văn bản về việc điều động, luân chuyển đối với Tổng giám đốc, Giám đốc công ty để Hội đồng thành viên tổng công ty, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định.

4. Quyết định tuyển dụng vào công chức không qua thi tuyển đối với trường hợp là viên chức đang làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội và đối với các trường hợp đặc biệt khác trong tuyển dụng công chức sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ.

5. Quyết định tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp hệ cử tuyển theo quy định.

6. Có ý kiến bằng văn bản đối với các trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng công chức cấp xã không qua thi tuyển.

7. Có ý kiến bằng văn bản việc điều động, tiếp nhận công chức cấp xã ra ngoài tỉnh và tỉnh khác đến.

8. Có ý kiến bằng văn bản về việc xếp lương đối với các trường hợp người được tuyển dụng vào công chức đã có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và chưa được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần.

Điều 16. Trách nhiệm, quyền hạn của Giám đốc Sở Nội vụ

1. Tham mưu, thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nội dung tại Điều 14, Điều 15 Quy định này.

2. Quyết định tuyển dụng công chức sau khi có quyết định công nhận kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với trường hợp tỉnh tổ chức thi tuyển hoặc xét tuyển).

3. Thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch tuyển dụng viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của các cơ quan, đơn vị.

4. Phê duyệt, xếp lương viên chức sau khi có quyết định công nhận kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Hướng dẫn, kiểm tra việc ký hợp đồng làm việc đối với viên chức làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Hướng dẫn, kiểm tra, thẩm định và phê duyệt kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã; cử công chức tham gia Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã; phê duyệt kết quả tuyển dụng công chức cấp xã.

6. Quyết định điều động công chức, viên chức từ ngành này sang ngành khác, giữa các huyện, thành phố trong tỉnh và ra ngoài tỉnh (trừ các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Thường vụ Tỉnh ủy). Có ý kiến bằng văn bản đối với các trường hợp công chức, viên chức liên hệ chuyển công tác ra ngoài tỉnh, sang các cơ quan của Đảng, đoàn thể, ngành dọc Trung ương.

7. Quyết định điều động công chức, viên chức thuộc các cơ quan của Đảng, đoàn thể, ngành dọc Trung ương và ngoài tỉnh đến công tác tại các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau khi có ý kiến tiếp nhận bằng văn bản của thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương) và ngược lại.

8. Có ý kiến bằng văn bản đối với các trường hợp cán bộ, công chức cấp xã được chuyển sang viên chức và từ viên chức sang cán bộ, công chức cấp xã.

9. Thẩm định việc điều động, tiếp nhận công chức cấp xã giữa các huyện, thành phố trong tỉnh; ra ngoài tỉnh và từ tỉnh khác đến.

Điều 17. Trách nhiệm, quyền hạn của thủ trưởng các sở và cơ quan tương đương sở

1. Quyết định bố trí công tác đối với công chức; ký hợp đồng làm việc đối với viên chức (đối với các trường hợp được tuyển dụng quy định tại khoản 4, 5, 6, 7, 8 Điều 15 và khoản 2, 4 Điều 16 Quy định này).

2. Xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ thẩm định) phê duyệt; tổ chức tuyển dụng viên chức theo kế hoạch được phê duyệt; quyết định tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc đối với viên chức sau khi có quyết định công nhận kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển viên chức của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và phê duyệt, xếp lương viên chức của Sở Nội vụ.

3. Quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái công chức, viên chức; công chức sang viên chức thuộc quyền quản lý (việc điều động viên chức sang công chức trong nội bộ ngành, thủ trưởng sở và cơ quan tương đương sở căn cứ vào các quy định pháp luật gửi Giám đốc Sở Nội vụ xem xét quyết định theo quy định của pháp luật về công chức).

4. Quyết định hoặc ủy quyền cho cấp trưởng đơn vị thuộc, trực thuộc ký hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong tổng số hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

5. Quyết định chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức hoặc chấm dứt hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP khi chuyển công tác, thôi việc, do sáp nhập, giải thể tổ chức.

Điều 18. Trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Quyết định bố trí công tác đối với công chức; ký hợp đồng làm việc đối với viên chức (đối với các trường hợp được tuyển dụng quy định tại khoản 4, 5, 6, 7, 8 Điều 15 và khoản 2, 4 Điều 16 Quy định này).

2. Quyết định tuyển dụng công chức cấp xã theo quy chế tuyển dụng của Ủy ban nhân dân tỉnh và tuyển dụng các trường hợp đặc biệt sau khi có ý kiến nhất trí bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái công chức, viên chức; công chức sang viên chức thuộc quyền quản lý (việc điều động viên chức sang công chức trong nội bộ huyện, thành phố thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào các quy định pháp luật gửi Giám đốc Sở Nội vụ xem xét quyết định theo quy định của pháp luật về công chức).

4. Quyết định chuyển cán bộ, công chức cấp xã sang viên chức và ngược lại; quyết định điều động, tiếp nhận công chức cấp xã ngoài phạm vi quản lý sau khi có ý kiến bằng văn bản của cấp có thẩm quyền.

5. Quyết định điều động công chức cấp xã trong nội bộ huyện, thành phố.

6. Ký hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong tổng số hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

7. Quyết định chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức hoặc chấm dứt hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP khi chuyển công tác, thôi việc, do sáp nhập, giải thể tổ chức.

Mục 4

BỔ NHIỆM, BỔ NHIỆM LẠI, TỪ CHỨC, MIỄN NHIỆM, THÔI GIỮ CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ, NGHỈ HƯU, THÔI VIỆC

Điều 19. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

Quy định cụ thể điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh đối với công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý các đơn vị thuộc và trực thuộc sở và cơ quan tương đương sở; công chức lãnh đạo, quản lý các cơ quan chuyên môn cấp huyện.

Điều 20. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cho từ chức, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ lãnh đạo quản lý, nghỉ hưu, thôi việc đối với các chức danh thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (sau khi có ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy).

2. Phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; điều động, đình chỉ công tác, cách chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong trường hợp khuyết Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp huyện; yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đình chỉ, cách chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã khi không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc vi phạm pháp luật.

3. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, thôi việc, nghỉ hưu đối với người giữ chức danh, chức vụ tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

a) Quyết định về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, thôi việc, nghỉ hưu trên cơ sở đề nghị của Hội đồng thành viên tổng công ty, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh đối với: Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên tổng công ty hoặc công ty (sau khi có ý kiến của Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh).

b) Quyết định về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, thôi việc, nghỉ hưu đối với Kiểm soát viên tổng công ty, công ty thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau khi có ý kiến của Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh).

c) Có ý kiến bằng văn bản về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, thôi việc, nghỉ hưu đối với Tổng Giám đốc, Giám đốc công ty để Hội đồng thành viên tổng công ty, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định.

4. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quyết định các nội dung quản lý người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (sau khi có ý kiến của Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh):

a) Quyết định cử, cử lại người đại diện để bầu hoặc đề nghị miễn nhiệm người đại diện giữ các chức danh:

- Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị tổng công ty;
- Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty.

b) Quyết định cử, cử lại người đại diện để bổ nhiệm hoặc đề nghị miễn nhiệm các chức danh:

- Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc tổng công ty;
- Giám đốc, Phó Giám đốc công ty.

c) Quyết định thôi việc, nghỉ hưu đối với người đại diện giữ các chức danh:

- Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc tổng công ty;
- Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch, Giám đốc, Phó Giám đốc công ty.

5. Quyết định về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cho từ chức, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ lãnh đạo quản lý, nghỉ hưu, thôi việc đối với các trường hợp được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc các Bộ, ngành Trung ương quy định theo chuyên ngành (sau khi có ý kiến của Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh).

6. Giao Giám đốc Sở Nội vụ thông báo bằng văn bản (sau khi có kết luận của Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh) về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cho từ chức, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ lãnh đạo quản lý, nghỉ hưu, thôi việc đối với Chi cục trưởng và tương đương, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,7 trở lên.

Điều 21. Trách nhiệm, quyền hạn của Giám đốc Sở Nội vụ

1. Tham mưu, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nội dung quy định tại Điều 19, khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 20 Quy định này.

2. Thực hiện nội dung công việc được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại khoản 6 Điều 20 Quy định này.

Điều 22. Trách nhiệm, quyền hạn của thủ trưởng các sở và cơ quan tương đương sở

1. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cho từ chức, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ lãnh đạo quản lý, nghỉ hưu, thôi việc đối với cấp trưởng, cấp phó đơn vị thuộc, trực thuộc sở và cơ quan tương đương sở; cấp trưởng, cấp phó các phòng, ban trong đơn vị trực thuộc sở và cơ quan tương đương sở theo tiêu chuẩn chức danh do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành (đối với các đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 20 Quy định này thì thực hiện quyết định sau khi có thông báo bằng văn bản của Giám đốc Sở Nội vụ).

2. Quyết định nghỉ hưu, thôi việc đối với công chức, viên chức thuộc quyền quản lý (trừ các đối tượng thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

3. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, cho từ chức, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ, cách chức, giáng chức đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu; công nhận, không công nhận hội đồng nhà trường các cơ sở giáo dục trực thuộc; công nhận, không công nhận hội đồng quản trị, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các cơ sở giáo dục ngoài công lập thuộc thẩm quyền quản lý thì thực hiện theo quy định của ngành.

4. Đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý có quy định riêng theo ngành thì thực hiện theo quy định của ngành.

Điều 23. Trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cho từ chức, cho thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý đối với cấp trưởng, cấp phó đơn vị thuộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện theo tiêu chuẩn chức danh do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

2. Phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; điều động, đình chỉ công tác, cách chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp khuyết Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp xã.

3. Quyết định nghỉ hưu, thôi việc đối với công chức, viên chức (trừ các đối tượng thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh) và cán bộ, công chức cấp xã thuộc quyền quản lý.

4. Thực hiện trách nhiệm, quyền hạn theo quy định tại khoản 3 và 4 Điều 22 Quy định này.

Mục 5

BỔ NHIỆM VÀO NGẠCH, NÂNG NGẠCH, CHUYỂN NGẠCH CÔNG CHỨC; THĂNG HẠNG, THAY ĐỔI CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC; XẾP LƯƠNG, NÂNG BẬC LƯƠNG

Điều 24. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Quyết định phê duyệt kế hoạch tổ chức thi nâng ngạch công chức; kế hoạch tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức theo quy định; quyết định công nhận kết quả kỳ thi.

2. Quyết định cử cán bộ, công chức dự thi nâng ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương; xét, cử viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng I, hạng II.

3. Quyết định việc bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên chính và tương đương; bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II (trừ các chức danh nghề nghiệp viên chức giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở); chuyển ngạch công chức đối với các chức danh thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý; thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II, hạng I.

4. Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với các chức danh thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý (sau khi có ý kiến của Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh); quyết định nâng bậc lương trước thời hạn đối với các trường hợp xếp lương ở ngạch chuyên viên cao cấp và các ngạch, chức danh tương đương ngạch chuyên viên cao cấp thuộc danh sách trả lương của tỉnh (sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ).

5. Quyết định nâng bậc lương đối với các trường hợp giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định bổ nhiệm hoặc thuộc thẩm quyền cử người đại diện của Chủ tịch UBND tỉnh (sau khi có ý kiến của Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh).

Điều 25. Trách nhiệm, quyền hạn của Giám đốc Sở Nội vụ

1. Tham mưu, thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nội dung tại Điều 24 Quy định này.

2. Quyết định việc: bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên và tương đương trở xuống; bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức hạng III, hạng II (đối với chức danh nghề nghiệp viên chức giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở); chuyển ngạch công chức đối với các chức danh không thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý; thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức hạng IV, hạng III.

3. Phê duyệt nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức từ ngạch chuyên viên chính và tương đương trở xuống; viên chức hạng II trở xuống.

4. Thẩm định danh sách cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đối với các chế độ, chính sách thực hiện lần đầu.

5. Thẩm định, phê duyệt việc xếp lương theo ngạch công chức hành chính đối với cán bộ cấp xã; xếp lương theo trình độ đào tạo đối với cán bộ, công chức cấp xã.

6. Xếp lương hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (đối với trường hợp hợp đồng lần đầu).

Điều 26. Trách nhiệm, quyền hạn của thủ trưởng các sở và cơ quan tương đương sở

1. Quyết định bổ nhiệm vào ngạch công chức, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức sau khi công chức, viên chức thuộc quyền quản lý đã hoàn thành chế độ tập sự, thử việc.

2. Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với công chức từ ngạch chuyên viên chính và tương đương trở xuống, viên chức hạng II trở xuống (trừ các chức danh quy định tại khoản 3 Điều 24 Quy định này) và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (đối với nâng bậc lương trước thời hạn thì quyết định sau khi có ý kiến phê duyệt bằng văn bản của Giám đốc Sở Nội vụ).

3. Thẩm định danh sách cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc quyền quản lý được hưởng hoặc nâng mức phụ cấp và các chế độ, chính sách trong những lần tiếp theo.

Điều 27. Trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện trách nhiệm, quyền hạn theo quy định tại Điều 26 Quy định này.

2. Quyết định xếp lương theo ngạch công chức hành chính đối với cán bộ cấp xã; xếp lương theo trình độ đào tạo đối với cán bộ, công chức cấp xã thuộc quyền quản lý sau khi có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Giám đốc Sở Nội vụ.

3. Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức cấp xã (đối với nâng bậc lương trước thời hạn thì quyết định sau khi có ý kiến phê duyệt bằng văn bản của Giám đốc Sở Nội vụ).

Mục 6

ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

Điều 28. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ, chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực công tác.
2. Quyết định ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã hàng năm và giai đoạn.

Điều 29. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý tham gia đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước và nước ngoài theo thông báo của Thường trực Tỉnh ủy.
2. Quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ, công chức cấp xã tham gia đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài.

Điều 30. Trách nhiệm, quyền hạn của Giám đốc Sở Nội vụ

1. Tham mưu, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nội dung tại Điều 28 và Điều 29 Quy định này.
2. Quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương (trừ các đối tượng thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).
3. Thẩm định, phê duyệt việc tổ chức các lớp bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã tại tỉnh theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.
4. Thẩm định, phê duyệt danh sách cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã tham gia các lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước tổ chức tại tỉnh theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.
5. Giao chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng cho các cơ quan, đơn vị đối với những lớp bồi dưỡng do Sở Nội vụ chủ trì tổ chức thực hiện theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 31. Trách nhiệm, quyền hạn của Giám đốc Sở Ngoại vụ

Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan thẩm định danh sách cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ, công chức cấp xã tham gia đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài.

Điều 32. Trách nhiệm, quyền hạn của thủ trưởng các sở và cơ quan tương đương sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã thuộc quyền quản lý (trừ các đối tượng thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ) tham gia đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch và chỉ tiêu được giao về lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức quản lý nhà nước, kỹ năng lãnh đạo, quản lý đáp ứng tiêu chuẩn ngạch, tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý và vị trí việc làm theo quy định.

Mục 7

QUẢN LÝ HỒ SƠ, THỐNG KÊ, TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ, PHÂN LOẠI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 33. Trách nhiệm, quyền hạn của Giám đốc Sở Nội vụ

1. Quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.

2. Thống kê cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong phạm vi toàn tỉnh. Tổng hợp đánh giá phân loại cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã và người lao động hàng năm.

Điều 34. Trách nhiệm, quyền hạn của thủ trưởng các sở và cơ quan tương đương sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã và người lao động thuộc phạm vi quản lý.

2. Thống kê cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; thực hiện tổng hợp đánh giá phân loại cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ, công chức cấp xã và người lao động hàng năm theo các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Mục 8

XỬ LÝ KỶ LUẬT

Điều 35. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Quyết định xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật đối với cán bộ, công chức, viên chức do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, phê chuẩn hoặc cử làm đại diện. Khi phát hiện cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền bổ nhiệm, phê chuẩn hoặc cử làm đại diện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có hành vi vi phạm pháp luật thì thủ trưởng các sở và cơ quan tương đương sở, Chủ

tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các thủ tục theo quy định, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét quyết định.

Điều 36. Trách nhiệm, quyền hạn của thủ trưởng các sở và cơ quan tương đương sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

Quyết định xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật đối với công chức, viên chức và người lao động, cán bộ, công chức cấp xã thuộc quyền quản lý theo phân cấp. Đối với hình thức kỷ luật buộc thôi việc thì trước khi quyết định phải có ý kiến bằng văn bản của Giám đốc Sở Nội vụ.

**Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 37. Trách nhiệm của thủ trưởng các sở và cơ quan tương đương sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quản lý công tác tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ, công chức cấp xã và người lao động thuộc quyền quản lý theo phân cấp.

2. Tổ chức triển khai thực hiện quy định phân cấp một cách nghiêm túc, hiệu quả; định kỳ hàng năm hoặc đột xuất tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) tình hình thực hiện Quy định này.

Điều 38. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Nội vụ

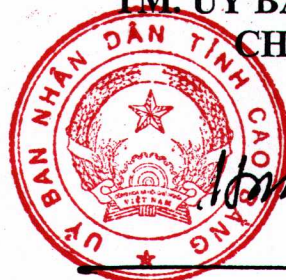
1. Theo dõi, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình tổ chức thực hiện phân cấp theo quy định.

3. Trường hợp cần thiết, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định những vấn đề về tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ, công chức cấp xã và người lao động đã phân cấp cho các cơ quan, đơn vị.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp. /.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh
Hoàng Xuân Ánh